

Số: 819 /BC-CT

Quảng Nam, ngày 15 tháng 4 năm 2021.

BÁO CÁO

Đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam;
- Sở Tài chính Quảng Nam;
- Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Nam.

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước; Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015.

Thực hiện Công văn số 766/STC-DN ngày 02/4/2021 của Sở Tài chính Quảng Nam về việc báo cáo tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo giám sát năm 2020 và trên cơ sở các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp năm 2020 được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Nam giao tại Công văn số 2788/SNN&PTNT-KHTH ngày 24/12/2020, Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam báo cáo đánh giá tình hình tài chính năm 2020 với các nội dung sau:

1. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn.

1.1. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410 - Vốn góp của chủ sở hữu, Quỹ Đầu tư phát triển và Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản):

Trong năm 2020, vốn chủ sở hữu tăng do XD CB hoàn thành và nhận bàn giao từ các Chủ đầu tư là **35.265.959.600, đồng**, cụ thể:

a) Phát sinh tăng: 39.825.171.400, đồng, gồm:

- Nhận bàn giao công trình từ các Chủ đầu tư:

+ Kênh và công trình trên An Xá Đông: 3.774.872.000, đồng

+ Sửa chữa, nâng cấp công trình đầu mối hồ chứa nước Phước Hà: 13.651.401.000, đồng

- Xây dựng cơ bản hoàn thành từ nguồn kinh phí ngân sách Tỉnh:

+ Sửa chữa các trạm bơm Cẩm Văn, Đông Quang, Thanh Quýt: 2.485.000.000, đồng

- Đền bù tài sản do thu hồi đất:

+ Bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng của trạm bơm Hà Châu: 32.337.000, đồng

14/2

- + Bồi thường Nhà quản lý Chiên Đàn: 191.069.000, đồng
 - *Tăng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách Tỉnh cấp:*
 - + Sửa chữa các trạm bơm Cẩm Văn, Đông Quang, Thanh Quýt: 197.029.400, đồng
 - + Hệ thống kênh mương trạm bơm La Thọ, thị xã Điện Bàn và trạm bơm Xuyên Đông, huyện Duy Xuyên: 2.424.584.000, đồng
 - + Nâng cấp kênh N1 và N2 hồ chứa nước Phú Lộc: 4.844.332.000, đồng
 - + Đắp đập tạm ngăn mặn tại cầu Gò Nổi: 114.962.000, đồng
 - + Nạo vét đoạn đầu sông Lạc Thành: 521.281.000, đồng
 - + Xử lý sự cố đập phụ hồ chứa nước Hồ Giang: 208.969.000, đồng
 - + Khắc phục thiệt hại công trình do mưa lũ năm 2018: 4.831.000.000, đồng
 - + Kênh N14-2-1 Khe Tân, xã Đại Cường, huyện Đại Lộc: 480.387.000, đồng
 - + Kênh chính trạm bơm Bàu Phốc, thị trấn Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc: 307.404.000, đồng
 - + Kênh N4-2 Vĩnh Trinh Tây, xã Duy Hòa, huyện Duy Xuyên: 59.630.000, đồng
 - + Kênh N4-2, N12 Vĩnh Trinh Tây, xã Duy Hòa, huyện Duy Xuyên: 109.281.000, đồng
 - + Kênh Chính Nam Việt An, xã Bình Sơn, huyện Hiệp Đức: 171.265.000, đồng
 - + Kênh N2 trạm bơm Thạch Hòa, xã Bình Chánh, huyện Thăng Bình: 180.936.000, đồng
 - + Kênh VC14 Bắc Phú Ninh, thị trấn Phú Thịnh, huyện Phú Ninh: 239.432.000, đồng
 - + Khắc phục thiệt hại do mưa, bão, lũ năm 2020: 5.000.000.000, đồng
 - b) Phát sinh giảm: 4.559.211.800, đồng, gồm:
 - *Giá trị XD CB hoàn thành, ghi giảm nguồn vốn đầu tư XD CB ngân sách Tỉnh cấp:*
 - + Sửa chữa các trạm bơm Cẩm Văn, Đông Quang, Thanh Quýt: 2.485.000.000, đồng
 - + Đắp đập tạm ngăn mặn tại cầu Gò Nổi: 464.962.000, đồng
 - + Nạo vét đoạn đầu sông Lạc Thành: 521.281.000, đồng
 - + Xử lý sự cố đập phụ hồ chứa nước Hồ Giang: 1.087.968.800, đồng
- 1.2. Tổng tài sản: 1.614.039.859.148, đồng**
- 1.3. Lợi nhuận sau thuế: Không**
- 1.4. Hiệu quả sử dụng vốn:** Là doanh nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ công ích là cung cấp nước tưới, phục vụ sản xuất nông nghiệp, hoạt động của Công ty không vì mục tiêu lợi nhuận; vì vậy, đối với Công ty không thể đánh giá hiệu quả sử dụng vốn thông qua các chỉ tiêu Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE) và Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA).

Về đánh giá mức độ bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp: Trong năm 2020 Công ty đã thực hiện quản lý nguồn vốn Nhà nước giao đúng quy định, có hiệu quả, không để thất thoát vốn. Hệ số bảo toàn vốn năm 2020 theo báo cáo là **1,023** ($H > 1$).

2. Việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp.

2.1. Tình hình đầu tư dự án: (Biểu số 02.A)

- Các dự án thuộc nhóm A và nhóm B: Không có.

- Các dự án khác: Trong năm 2020 tại Công ty có phát sinh việc đầu tư xây dựng từ các nguồn kinh phí: ngân sách Tỉnh (XDCB), chống hạn năm 2019, xử lý sự cố đập phụ hồ chứa nước Hồ Giang, khấu hao cơ bản tái đầu tư (ĐTPT), khắc phục thiệt hại do mưa lũ từ ngày 08/12 đến ngày 12/12/2018; khắc phục thiệt hại do mưa, bão, lũ năm 2020; giá trị TSCĐ hình thành qua đầu tư là **23.377.551.300**, đồng. Trong đó:

• *Đầu tư hình thành TSCĐ: 5.951.278.300, đồng, gồm:*

+ Sửa chữa các trạm bơm Cẩm Văn, Đông Quang, Thanh Quýt: 3.320.344.000, đồng (*Trong đó vốn ngân sách Tỉnh: 2.485.000.000, đồng; vốn đối ứng chủ đầu tư: 835.344.000, đồng*);

+ Sửa chữa, nâng cấp Nhà quản lý Duy Trung: 660.627.000, đồng;

+ Nhà quản lý trạm bơm điện An Lạc 2: 328.782.000, đồng;

+ Sửa chữa hội trường, tường rào cổng ngõ và nhà xe - Nhà làm việc Văn phòng Công ty: 559.776.300, đồng;

+ Sửa chữa các trạm bơm điện La Thọ, Cẩm Sa, Thanh Quýt: 1.081.749.000, đồng.

• *Nhận bàn giao: 17.426.273.000, đồng, gồm:*

+ Kênh và công trình trên An Xá Đông: 3.774.872.000, đồng;

+ Sửa chữa, nâng cấp công trình đầu mối hồ chứa nước Phước Hà: 13.651.401.000, đồng.

- Đánh giá hiệu quả mang lại của các dự án đã đưa vào sử dụng: Ngoài trừ các hạng mục công trình nhận bàn giao từ các Chủ đầu tư, các hạng mục công trình do Công ty làm chủ đầu tư, được thực hiện đảm bảo đúng các quy định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng như: chủ trương đầu tư, kế hoạch bố trí vốn, tiến độ giải ngân, bảo vệ môi trường, tiến độ thực hiện,...

Nhìn chung, tất cả các tài sản được nhận bàn giao, đầu tư trong năm 2020 đều được sử dụng đúng mục đích, phát huy được hiệu quả, góp phần nâng cao năng lực hoạt động của công trình và ổn định sản xuất.

2.2. Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp: Không.

2.3. Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động: Không

2.4. Tình hình quản lý tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả:

a) Quản lý tài sản:

- Hội đồng thành viên Công ty quyết định các dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định thuộc nguồn vốn khấu hao cơ bản tái đầu tư (ĐTPT).

Thy h

Giám đốc Công ty quyết định các dự án thuộc nguồn chi phí sửa chữa định kỳ tài sản hằng năm của Công ty, nguồn kinh phí khắc phục do thiên tai (mưa lũ năm 2018, chống hạn năm 2020) được ngân sách Tỉnh hỗ trợ,... theo quy định của Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. Quy trình thực hiện các dự án đầu tư, mua sắm, sửa chữa tài sản trong năm 2020 đúng theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng;

- Việc trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện đúng nguyên tắc, chế độ quản lý, sử dụng và thời gian trích khấu hao theo quy định của Bộ Tài chính;

- Về thanh lý tài sản cố định:

+ Trong năm 2020 không phát sinh việc thanh lý tài sản;

+ Một số vật tư, máy móc thiết bị được tháo dỡ, thu hồi từ các công trình do Công ty quản lý (dự án WB, dự án do địa phương làm Chủ đầu tư) được Công ty quản lý tập trung, đang làm thủ tục và chờ xin ý kiến của UBND tỉnh để bàn giao cho địa phương hoặc thanh lý,...

+ Xe ô tô biển số 92K-4008 được trang bị phục vụ sản xuất, phòng chống lụt bão tại Chi nhánh Thủy lợi Thăng Bình đã hư hỏng nặng, đã thông báo thanh lý nhưng chưa bán được;

+ Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ chủ yếu gồm: Nguyên, nhiên, vật liệu, công cụ, dụng cụ mua nhập kho để xuất dùng cho sản xuất khi cần thiết; giá trị hàng tồn kho (dự phòng cho sự cố công trình và phòng chống lụt bão,...) qua kiểm kê có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được đã được đánh giá và lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đúng quy định;

+ Thực hiện kiểm kê tài sản, nguyên vật liệu,... đúng quy định.

b) Quản lý nợ phải thu, nợ phải trả:

Công ty đã xây dựng và ban hành Quy chế quản lý nợ theo Quy định tại Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 09/12/2013 của Chính phủ, thực hiện quản lý các khoản nợ phải thu, phải trả theo đúng Quy chế. Mở sổ theo dõi các khoản nợ theo từng đối tượng nợ; phân loại các khoản nợ và thường xuyên đôn đốc thu hồi nợ; trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu khó đòi trong phạm vi tình hình tài chính của doanh nghiệp; thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời hạn đã cam kết và đủ khả năng thanh toán nợ.

- Tình hình nợ phải thu đến kỳ báo cáo:

+ Tổng số nợ phải thu đến kỳ báo cáo : 10.430.193.274, đồng

Trong đó: Nợ phải thu khó đòi : 1.070.706.251, đồng

+ Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi : 1.161.624.338, đồng

+ Xử lý công nợ khó đòi trong kỳ: Số nợ phải thu khó đòi là số nợ phát sinh trước thời điểm chuyển đổi doanh nghiệp (*chi tiết lưu tại hồ sơ chuyển đổi doanh nghiệp*), trong kỳ báo cáo năm 2020 không có phát sinh nợ phải thu khó đòi.

* Nợ phải thu tăng so với cùng kỳ năm 2019 là 1.558.851.413, đồng; chủ yếu là tiền nước thô phải thu của khách hàng.

- Tình hình nợ phải trả đến kỳ báo cáo:

+ Tổng số nợ phải trả đến kỳ báo cáo : 20.559.290.246, đồng

Thy h

* Nợ phải trả giảm so với cùng kỳ năm 2019 là 3.720.385.296, đồng; các khoản nợ phải trả còn trong thời hạn thanh toán, không có nợ quá hạn; gồm:

- Tiền lương năm 2020 của Người lao động và Người quản lý doanh nghiệp chờ thẩm định, phê duyệt;

- Phải trả các nhà thầu thực hiện các hạng mục công trình trong năm 2020 nhưng chưa đến hạn thanh toán;

- Các khoản thuế phải nộp trong tháng 12/2020 chưa đến hạn nộp (đã nộp trong tháng 01/2021);

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 của Người lao động và Người quản lý doanh nghiệp (được phê duyệt trong dự toán kế hoạch đặt hàng và đã cấp tạm ứng).

- Khả năng thanh toán nợ đến hạn: ($\approx 1,56$ lần)

Trong đó: + Tài sản ngắn hạn : 32.056.299.751, đồng

+ Nợ ngắn hạn : 20.559.290.246, đồng

Công ty đủ khả năng thanh toán nợ.

- Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu: ($\approx 1,29\%$)

Trong đó: + Vốn chủ sở hữu : 1.593.288.814.432, đồng

+ Nợ phải trả : 20.559.290.246, đồng

3. Tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính. (Biểu số 02.C)

3.1. Về sản lượng sản xuất (diện tích tưới nước, cấp nước).

- Diện tích tưới kế hoạch năm 2020 : 49.839,42 ha

- Diện tích tưới thực hiện năm 2020 : 49.966,04 ha

3.2. Về các chỉ tiêu tài chính:

- Doanh thu : 72.348.186.030, đồng

+ Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 47.029.540.959, đồng

+ Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác : 15.234.613.579, đồng

+ Trợ cấp từ ngân sách : 9.688.489.882, đồng

+ Tài chính : 69.550.761, đồng

+ Khác : 325.990.849, đồng

- Chi phí : 72.333.716.631, đồng

- Lợi nhuận trước thuế : 14.469.399, đồng

- Nộp ngân sách : 1.106.777.850, đồng

3.3. Về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu:

Nhiệm vụ của Công ty là cung cấp nước tưới, phục vụ sản xuất nông nghiệp, là doanh nghiệp hoạt động công ích, không vì mục tiêu lợi nhuận; vì vậy không thể đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE) và Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA).

3.4. Tình hình thực hiện sản phẩm dịch vụ công ích. (Biểu số 02.D)

- Khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thực hiện thông qua chỉ tiêu nghiệm thu tưới năm 2020 (số liệu tại điểm 3.1 Mục 3) đạt tiêu chuẩn.

- Chất lượng sản phẩm, dịch vụ công ích: Điều hòa, phân phối nước đảm bảo số lượng, chất lượng, kịp thời phục vụ sản xuất nông nghiệp và theo yêu cầu của các ngành kinh tế khác.

- Tình hình thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sản xuất, cụ thể:

+ Về khối lượng sản phẩm dịch vụ công ích đạt 98,67% so với cùng kỳ năm 2019 và đạt 100,25% so với kế hoạch năm 2020;

+ Về doanh thu thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích đạt 99,04% so với cùng kỳ năm 2019 và đạt 101,03% so với kế hoạch năm 2020 (trong đó: Không tính trợ giá từ ngân sách 9.688.489.882 đồng để cân đối thu chi).

3.5. Phân tích lưu chuyển tiền tệ trong kỳ báo cáo.

Lượng tiền mặt của Công ty chủ yếu từ nguồn ngân sách Nhà nước cấp, số dư tiền và tương đương tiền đầu kỳ và cuối kỳ đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu cho hoạt động sản xuất của Công ty.

4. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, tình hình phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ. (Biểu số 02.Đ)

4.1. Thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước:

Công ty thực hiện việc kê khai, nộp các khoản nghĩa vụ với ngân sách nhà nước kịp thời, đúng quy định.

4.2. Tình hình phân phối lợi nhuận:

Là doanh nghiệp hoạt động công ích, doanh thu từ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do Nhà nước định giá, giá thu chưa được tính đúng, tính đủ các chi phí cần thiết cho sản xuất, chưa tính lợi nhuận định mức trong cơ cấu giá,... Vì vậy, hằng năm Công ty được ngân sách nhà nước hỗ trợ để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp.

4.3. Trích lập và sử dụng các quỹ:

Trên cơ sở kết quả thực hiện các chỉ tiêu sản xuất năm 2019, UBND tỉnh Quảng Nam cấp hỗ trợ để trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 tại Quyết định số 2557/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 và dự toán kế hoạch đặt hàng trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi năm 2019 được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt tại Quyết định số 2495/QĐ-UBND ngày 10/9/2020; căn cứ tình hình thực tế tại đơn vị, sau khi có ý kiến của Hội đồng thành viên và tham khảo ý kiến Ban Chấp hành Công đoàn, Công ty thực hiện trích lập các quỹ theo quy định. Trong năm 2020, Công ty đã thực hiện việc trích lập các quỹ năm 2019 và tạm trích lập các quỹ năm 2020 như sau:

- Tổng kinh phí được sách tỉnh cấp hỗ trợ	:	6.605.053.000, đồng
Trong đó: + Năm 2019	:	3.205.053.000, đồng
+ Năm 2020	:	3.400.000.000, đồng
- Trích lập các quỹ	:	6.605.053.000, đồng

* Năm 2019	:	3.205.053.000, đồng
Trong đó: + Quỹ thưởng người quản lý	:	123.949.000, đồng
+ Quỹ khen thưởng (80%)	:	2.944.883.000, đồng
+ Quỹ phúc lợi (20%)	:	136.221.000, đồng
* Năm 2020 (tạm trích)	:	3.400.000.000, đồng
Trong đó: + Quỹ khen thưởng	:	2.300.000.000, đồng
+ Quỹ phúc lợi	:	1.100.000.000, đồng

Công ty đã sử dụng các quỹ đúng quy định, bảo đảm công khai, công bằng, minh bạch. Nội dung chi các quỹ gồm:

+ Quỹ khen thưởng: Chi thưởng đột xuất và định kỳ cho cá nhân, tập thể người lao động đạt thành tích công tác.

+ Quỹ phúc lợi: Chi thăm ốm đau, hiếu hỉ, trợ cấp khó khăn cho người lao động, mua sắm đồ dùng, sửa chữa các công trình phúc lợi, hoạt động phúc lợi của tập thể người lao động, đóng góp từ thiện xã hội,...

5. Tình hình chấp hành chế độ, chính sách và pháp luật.

5.1. Về chấp hành chính sách thuế: Thực hiện kê khai, nộp các khoản thuế đúng quy định.

5.2. Về chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội:

- Tiền lương:

+ Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2020 của người lao động và người quản lý Công ty được xác định theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

+ Thực hiện việc tạm ứng tiền lương cho người lao động và người quản lý Công ty đúng quy định, mức tạm ứng tiền lương hằng tháng bằng 80% tiền lương bình quân của năm 2019.

- Bảo hiểm xã hội:

+ Thực hiện trích lập và nộp các khoản bảo hiểm đúng quy định, kịp thời;

+ Người lao động nghỉ việc, chấm dứt hợp đồng lao động được trả trợ cấp nghỉ việc đầy đủ, đúng quy định;

+ Các chế độ ốm đau, thai sản được lập và thanh toán đúng quy định.

5.3. Về chế độ tài chính, kế toán, thống kê:

- Thực hiện hạch toán kế toán và quản lý tài chính theo quy định của Luật kế toán; tổ chức công tác thống kê kế toán theo quy định;

- Toàn bộ hoạt động của Công ty được tổ chức tổng hợp, thống kê theo từng lĩnh vực, đúng quy định.

5.4. Về chế độ báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính, báo cáo thống kê,....

227 - C.
G. TY
NH VI
THUY L
G NAM
T. QUAN

- Chấp hành việc lập các báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính, báo cáo thống kê và các báo cáo khác đúng quy định về nội dung và thời gian báo cáo.
- Báo cáo tài chính năm 2020 được kiểm toán theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Giải trình của doanh nghiệp đối với các ý kiến đánh giá của doanh nghiệp kiểm toán độc lập, ý kiến của Kiểm soát viên.

Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX kiểm toán theo Báo cáo số 60a-TC21/BC-ATAX ngày 15/3/2021 và Kiểm soát viên Công ty thẩm định tại Báo cáo số 778/BC-KSV ngày 07/4/2021. Kết quả kiểm toán, thẩm định kết quả kinh doanh và Báo cáo tài chính năm 2020 của doanh nghiệp kiểm toán độc lập và Kiểm soát viên Công ty không nêu ý kiến đánh giá cần giải trình.

7. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của viên chức quản lý.

7.1. Công tác quản lý, điều hành:

- Hội đồng thành viên Công ty đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, cụ thể:

+ Quyết định kế hoạch sản xuất - tài chính của Công ty; trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sản xuất - tài chính, báo cáo tài chính hằng năm của Công ty;

+ Quyết định các dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định thuộc thẩm quyền và trình UBND tỉnh phê duyệt các dự án thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

+ Quyết định việc thanh lý tài sản không cần dùng, tài sản hư hỏng; đối với tài sản nằm trong dây chuyền sản xuất, khi thanh lý đã được sự đồng ý bằng văn bản của UBND tỉnh và có sự giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về tài chính và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành trong quá trình thanh lý tài sản;

- Hội đồng thành viên chỉ đạo, điều hành hoạt động Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, vì lợi ích hợp pháp của Công ty và người lao động Công ty; tổ chức quản lý vốn và tài sản đúng mục đích, có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước; hoàn thành nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

- Thực hiện nghiêm túc, kịp thời các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của UBND tỉnh, các cơ quan quản lý nhà nước cấp trên.

- Thực hiện chế độ tài chính, báo cáo tài chính, báo cáo giám sát, báo cáo kết quả sản xuất và tình hình hoạt động của Công ty và các báo cáo khác trung thực, đúng quy định; trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ đúng quy định;

7.2. Chấp hành chính sách, chế độ và pháp luật nhà nước:

- Các chính sách, chế độ đối với người lao động trong đơn bị được thực hiện đầy đủ, kịp thời, công khai, minh bạch, có tham khảo ý kiến của Công đoàn Công ty trước khi thực hiện, cụ thể:

+ Tiền lương: Tạm ứng hằng tháng và quyết toán hằng năm đúng quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

+ Bảo hiểm: Trích, nộp, chi trả đầy đủ và kịp thời theo đúng quy định của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

Ths/2

+ Thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ; trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động, phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động;

+ Thực hiện việc phê duyệt kế hoạch sử dụng lao động hằng năm; ký kết hợp đồng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động đúng quy định về pháp luật lao động hiện hành.

- Tổ chức thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, kê khai nộp thuế và các khoản thu nộp ngân sách khác đúng quy định hiện hành.

- Tổ chức thực hiện công bố thông tin và công khai thông tin tài chính hằng năm của doanh nghiệp theo đúng quy định tại Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 và Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ.

8. Xếp loại năm 2020.

Căn cứ các quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ và Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính, trên cơ sở kết quả hoạt động năm 2020, Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam tự xếp loại doanh nghiệp và người quản lý doanh nghiệp năm 2020 như sau:

- Đối với doanh nghiệp: Xếp loại A.

- Đối với người quản lý doanh nghiệp:

+ Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động: Thực hiện tốt;

+ Xếp loại hoạt động: Hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Trên đây là báo cáo đánh giá tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp năm 2020, Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam kính báo cáo UBND tỉnh và các Sở chuyên ngành./.

Nơi nhận: *Thy*

- Như trên;
- HĐQT Công ty;
- KSV Công ty;
- GD, các PGD Công ty;
- Các phòng chức năng Công ty;
- Lưu: VT, TC-KT.

**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Hải

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số T.T	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2020			Giải ngân đến ngày 31/12/2020			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2020	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2020	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Các dự án nhóm A																	
B	Các dự án nhóm B																	
C	Các dự án khác		34.197,17	33.132,90								3.828,15	19.950,02	23.725,24	5.932,87	15.221,88	21.154,75	5.951,28
I	Nguồn xây dựng cơ bản		26.373,94	25.309,67								3.828,15	13.080,96	16.856,18	5.932,87	9.337,49	15.270,36	3.320,34
1	Sửa chữa các trạm bơm điện Cẩm Văn, Đông Quang và Thanh Quyết	243-SKHĐT 27/12/2018	3.551,27	2.486,00	70	1.065,27	30	2018-2020				2.440,91	879,43	3.320,34	2.290,98	520,25	2.811,23	3.320,34
2	Hệ thống kênh mương trạm bơm La Thọ, thị xã Điện Bàn và trạm bơm Xuyên Đông, huyện Duy Xuyên	141-SKHĐT 25/7/2018	5.682,56	5.682,56	100			2019-2021				325,40	4.205,25	4.530,65	1.109,29	2.479,58	3.588,87	
3	Nâng cấp kênh N1 và N2 hồ chứa nước Phú Lộc	154-SKHĐT 07/8/2019	12.049,14	12.049,14	100			2019-2021				1.061,84	7.550,46	8.612,30	2.532,60	4.789,33	7.321,93	
4	Kênh N14-2-1 Khe Tân, xã Đại Cường, huyện Đại Lộc	459-QĐ-SNN&PTNT 01/12/2020	1.004,56	1.004,56	100			2020-2021				0,00	82,79	82,79	0,00	480,39	480,39	
5	Kênh chính trạm bơm Bàu Phốc, thị trấn Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc	460-QĐ-SNN&PTNT 01/12/2020	641,50	641,50	100			2020-2021				0,00	52,93	0,00	0,00	307,40	307,40	
6	Kênh N4-2 Vĩnh Trinh Tây, xã Duy Hòa, huyện Duy Xuyên	461-QĐ-SNN&PTNT 01/12/2020	862,82	863,82	100			2020-2021				0,00	65,28	65,28	0,00	59,63	59,63	
7	Kênh N4-2, N12 Vĩnh Trinh Tây, xã Duy Hòa, huyện Duy Xuyên	462-QĐ-SNN&PTNT 01/12/2020	1.371,10	1.371,10	100			2020-2021				0,00	120,78	120,78	0,00	109,28	109,28	
8	Kênh Chính Nam Việt An, xã Bình Sơn, huyện Hiệp Đức	465-QĐ-SNN&PTNT 01/12/2020	347,20	347,20	100			2020-2021				0,00	39,60	39,60	0,00	171,26	171,26	
9	Kênh N2 trạm bơm Thạch Hòa, xã Bình Chánh, huyện Thăng Bình	466-QĐ-SNN&PTNT 01/12/2020	370,92	370,92	100			2020-2021				0,00	36,98	36,98	0,00	180,94	180,94	

Số T.T	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2020			Giải ngân đến ngày 31/12/2020			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2020	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
10	Kênh VC14 Bắc Phú Ninh, thị trấn Phú Thịnh, huyện Phú Ninh	464-QĐ-SNN&PTNT 01/12/2020	492,87	492,87	100			2020-2021				0,00	47,46	47,46	0,00	239,43	239,43	
II	Nguồn khắc phục thiệt hại do mưa lũ từ ngày 08/12 đến ngày 12/12/2018		4.980,41	4.980,41								0,00	4.197,62	4.197,62	0,00	3.466,90	3.466,90	0,00
1	Khắc phục, sửa chữa kênh N2B Bắc Phú Ninh	13-SKHĐT 17/01/2020	2.950,80	2.950,80	100			2019-2020				0,00	2.299,42	2.299,42	0,00	1.839,61	1.839,61	
2	Sửa chữa cống xả cầu máng số 2, số 3 và số 4 trên kênh chính Bắc Phú Ninh	14-SKHĐT 17/01/2020	1.049,38	1.049,38	100			2019-2020				0,00	966,24	966,24	0,00	796,60	796,60	
3	Sửa chữa đập điều tiết kênh N22-5-1 Bắc Phú Ninh	15-SKHĐT 17/01/2020	281,64	281,64	100			2019-2020				0,00	270,64	270,64	0,00	241,36	241,36	
4	Sửa chữa đập điều tiết Mực Nhon, thị xã Điện Bàn	16-SKHĐT 17/01/2020	220,65	220,65	100			2019-2020				0,00	208,80	208,80	0,00	186,19	186,19	
5	Sửa chữa đập dâng Cồn Thầy, huyện Thăng Bình	17-SKHĐT 17/01/2020	477,94	477,94	100			2019-2020				0,00	452,52	452,52	0,00	403,14	403,14	
III	Nguồn khấu hao cơ bản tái đầu tư (ĐTPT)		2.842,82	2.842,82								0,00	2.671,44	2.671,44	0,00	2.417,49	2.417,49	2.630,94
1	Sửa chữa, nâng cấp Nhà quản lý Duy Trung	1192-CT 03/7/2020	704,12	704,12	100			2020				0,00	660,63	660,63	0,00	579,10	579,10	660,63
2	Sửa chữa hội trường, tường rào cổng ngõ và nhà xe - Nhà làm việc Văn phòng Công ty	1193-CT 03/7/2020	634,50	634,50	100			2020				0,00	600,28	600,28	0,00	521,62	521,62	559,78
3	Nhà quản lý trạm bơm điện An Lạc 2	1194-CT 03/7/2020	356,35	356,35	100			2020				0,00	328,78	328,78	0,00	289,16	289,16	328,78
4	Sửa chữa các trạm bơm điện La Thọ, Cẩm Sa, Thanh Quýt	1266-CT 23/7/2020	1.147,86	1.147,86	100			2020				0,00	1.081,75	1.081,75	0,00	1.027,61	1.027,61	1.081,75

* **Ghi chú:** Số liệu từ cột (2) đến cột (12) theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nhật Uyên

GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tùng

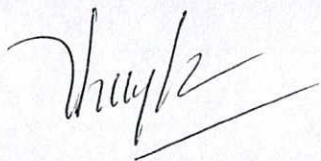
TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Nội dung	Cùng kỳ năm 2018	Cùng kỳ năm 2019	Thực hiện năm 2020		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch	Thực hiện	Cùng kỳ năm 2018	Cùng kỳ năm 2019	Kế hoạch năm 2020
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh (ha)							
1. Sản lượng sản xuất sản phẩm chủ yếu	50.313,28	50.637,73	49.839,42	49.966,04	99,31	98,67	100,25
2. Sản lượng tiêu thụ sản phẩm chủ yếu	50.313,28	50.637,73	49.839,42	49.966,04	99,31	98,67	100,25
3. Tồn kho cuối kỳ							
B. Chỉ tiêu tài chính (đồng)							
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.098.612.139	74.366.995.845	76.496.190.800	71.952.644.420			
- Doanh thu sản phẩm, dịch vụ công ích	59.226.521.235	62.911.254.907	61.868.014.800	62.264.154.538	105,13	98,97	100,64
- Doanh thu trợ giá thực hiện nhiệm vụ công ích	9.872.090.904	11.455.740.938	14.628.176.000	9.688.489.882			
2. Giá vốn hàng bán	47.522.758.130	52.405.579.250	52.146.190.800	49.637.209.312			
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.575.854.009	21.961.416.595	24.350.000.000	22.315.435.108			
4. Doanh thu hoạt động tài chính	411.895.448	112.560.342	150.000.000	69.550.761			
5. Chi phí tài chính							
6. Chi phí bán hàng							
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.345.836.083	22.317.164.638	24.500.000.000	22.691.961.699			
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(358.086.626)	(243.187.701)					
9. Thu nhập khác	358.222.226	243.187.701		325.990.849			

Nội dung	Cùng kỳ năm 2018	Cùng kỳ năm 2019	Thực hiện năm 2020		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch	Thực hiện	Cùng kỳ năm 2018	Cùng kỳ năm 2019	Kế hoạch năm 2020
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
10. Chi phí khác				4.545.620			
11. Lợi nhuận khác	358.222.226	243.187.701	0	321.445.229			
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	135.600			14.469.399			
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	135.600			14.469.399			
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	0			0			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nhật Uyên

GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tùng



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ so với kế hoạch	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm	49.839,42 ha	49.966,04 ha	100,25 %	98,67 %
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu	0,00 ha	0,00 ha		
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu	0 ý kiến	0 ý kiến		
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm	76.646,19 tr.đ	72.348,19 tr.đ	94,39 %	96,82 %
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	62.018,01 tr.đ	62.659,70 tr.đ	101,03 %	99,04 %

* **Ghi chú:** Chỉ tiêu doanh thu (Mục 5) không bao gồm số trợ giá từ Ngân sách để thực hiện nhiệm vụ công ích là 9.688.489.882, đồng.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Nhật Uyên

GIÁM ĐỐC

Đỗ Văn Tùng

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM**

Biểu số 02.Đ

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
1. Thuế	(0,88)	1.092,23	1.097,99	(6,64)
- Thuế giá trị gia tăng	44,82	792,26	787,85	49,23
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(75,94)	14,47		(61,47)
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế đất				
- Thuế tài nguyên	10,16	240,59	237,08	13,67
- Các khoản thuế khác	20,08	44,91	73,06	(8,07)
2. Các khoản phải nộp khác		14,55	14,55	0,00
- Phí, lệ phí		10,00	10,00	
- Các khoản phải nộp khác		4,55	4,55	
3. Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định				

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ đầu tư phát triển	400,02	223,41		623,43
2. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.894,91	6.494,98	8.856,57	533,32
3. Quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp	27,17	123,95	146,06	5,06
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0,00			0,00
5. Quỹ đặc thù khác	0,00			0,00

1 h.h

*** Thuyết minh tăng giảm quỹ trong năm:**

1. Tăng trong năm:	6.842.333.000 đồng
- Quỹ đầu tư phát triển:	223.406.000 đồng
+ Kinh phí bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng của trạm bơm Hà Châu	32.337.000 đồng
+ Kinh phí bồi thường Nhà quản lý Chiên Đàn	191.069.000 đồng
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:	6.494.978.000 đồng
+ Trích lập quỹ năm 2019	3.081.104.000 đồng
+ Trích lập quỹ năm 2020	3.400.000.000 đồng
+ Tiền thưởng Công ty nhận Bằng khen của UBND tỉnh Quảng Nam	2.980.000 đồng
+ Tiền thưởng chấp hành tốt chủ trương đền bù Nhà quản lý Chiên Đàn	10.000.000 đồng
+ Tiền thưởng Công ty nhận giấy khen của Bảo hiểm xã hội Quảng Nam	894.000 đồng
- Quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp	123.949.000 đồng
+ Trích lập quỹ năm 2019	123.949.000 đồng
2. Giảm trong năm	9.002.630.783 đồng
- Quỹ đầu tư phát triển:	0 đồng
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:	8.856.566.700 đồng
+ Khen thưởng	7.021.465.000 đồng
+ Phúc lợi	1.835.101.700 đồng
- Quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp năm 2019	146.064.083 đồng

* **Ghi chú:** Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nhật Uyên

GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tùng



ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2020

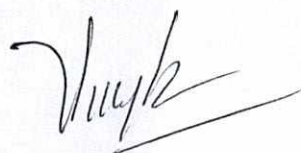
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

- Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH một thành viên khai thác thủy lợi Quảng Nam
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu

Chỉ tiêu 1 (triệu đồng)			Chỉ tiêu 2							Chỉ tiêu 3					Chỉ tiêu 4	Chỉ tiêu 5	Xếp loại doanh nghiệp
Doanh thu và thu nhập khác			Lợi nhuận (triệu đồng)		Vốn CSH bình quân (triệu đồng)		Tỷ suất LN/vốn (%)		Xếp loại	Khả năng thanh toán nợ đến hạn			Nợ quá hạn (tr.đồng)	Xếp loại	Xếp loại	Xếp loại	Xếp loại
Kế hoạch	Thực hiện	Xếp loại	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện		TSNH (tr.đồng)	Nợ NH (tr.đồng)	TSNH/Nợ NH (lần)					
62.018,01	62.659,70	A	0,00	0,00	1.558.022,85	1.572.072,70	0,00	0,00		32.056,30	20.559,29	1,56	0,00	A	A	A	A

* **Ghi chú:** Chỉ tiêu 1 - Doanh thu và thu nhập khác: không bao gồm số trợ giá từ Ngân sách để thực hiện nhiệm vụ công ích năm 2020 là 9.688.489.882, đồng.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nhật Uyên

GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tùng

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM**

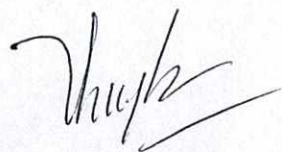
Biểu số 05.B

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Số T.T	Tên doanh nghiệp	Tỷ suất Lợi nhuận/Vốn CSH			Kết quả xếp loại Doanh nghiệp	Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp	Xếp loại hoạt động Người quản lý doanh nghiệp
		Kế hoạch	Thực hiện	% Thực hiện/ Kế hoạch			
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam				A	Thực hiện tốt	Hoàn thành tốt nhiệm vụ

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nhật Uyên

GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tùng

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT
KỲ BÁO CÁO NĂM 2020

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	1.070.706.251	1.070.706.251
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	1.593.288.814.432	1.558.022.854.832
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	2.485.000.000	2.917.695.090
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)		
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác (Nhận bàn giao công trình thủy lợi, MMTB,...)	260	P (đồng)	17.426.273.000	4.162.303.000
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	1.106.777.850	1.060.949.896
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	1.106.777.850	1.060.949.896
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	792.260.307	815.332.582
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	787.851.895	796.959.260
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	14.469.399	
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)		30.000.000
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	300.048.144	245.617.314
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	324.685.465	224.556.192

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)		
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)		
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)		
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	(6.634.515)	(875.005)
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	72.348.186.030	74.722.743.888
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp (bình quân)	510	D (người)	5,50	5,00
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	5,50	5,00
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	0,00	0,00
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	1.630.832.000	1.487.101.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	1.630.377.000	1.487.388.694
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	24.703.000	24.790.000
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	378	400
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	39.946.253.000	37.855.549.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	37.748.592.000	37.686.626.561
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	8.322.000	7.851.000
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	76.646.190.800	75.582.406.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	0	0
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	983.917.000	945.133.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)		
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)		
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)		
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)		

Quảng Nam, ngày 15 tháng 4 năm 2021.

Giám đốc



Đỗ Văn Tùng

PHỤ LỤC 1C

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo
I. Chỉ tiêu tài chính						
1. Tổng tài sản	270	Đồng	1.582.494.284.844	31.545.574.304	1.614.039.859.148	
2. Vốn chủ sở hữu	410	Đồng	1.558.022.854.832	35.265.959.600	1.593.288.814.432	
II. Kết quả kinh doanh						
1. Tổng doanh thu	10	Đồng		72.348.186.030		
2. Lãi phát sinh	20	Đồng				
3. Lỗ phát sinh	30	Đồng				
4. Lỗ lũy kế	40	Đồng				
III. Thuế và các khoản phát sinh nộp NSNN	100					
1. Thuế GTGT	111	Đồng	44.823.699	792.260.307	49.232.111	
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	112	Đồng				
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	113	Đồng	(75.940.367)	14.469.399	(61.470.968)	
4. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	114	Đồng	30.241.663	300.048.144	5.604.342	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nhật Uyên

Quảng Nam, ngày 15 tháng 4 năm 2021.

GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tùng

PHỤ LỤC 1C

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo
I. Chỉ tiêu tài chính						
1. Tổng tài sản	270	Đồng	1.582.494.284.844	31.545.574.304	1.614.039.859.148	
2. Vốn chủ sở hữu	410	Đồng	1.558.022.854.832	35.265.959.600	1.593.288.814.432	
II. Kết quả kinh doanh						
1. Tổng doanh thu	10	Đồng		72.348.186.030		
2. Lãi phát sinh	20	Đồng				
3. Lỗ phát sinh	30	Đồng				
4. Lỗ lũy kế	40	Đồng				
III. Thuế và các khoản phát sinh nộp NSNN	100					
1. Thuế GTGT	111	Đồng	44.823.699	792.260.307	49.232.111	
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	112	Đồng				
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	113	Đồng	(75.940.367)	14.469.399	(61.470.968)	
4. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	114	Đồng	30.241.663	300.048.144	5.604.342	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nhật Uyên

Quảng Nam, ngày 15 tháng 4 năm 2021.

GIÁM ĐỐC

Đỗ Văn Tùng